

Chuyên đề 18:
CÔNG TÁC THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ VÀ CHUẨN BỊ BÁO CÁO
VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CÓ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ TRONG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Một số khái niệm liên quan

a) Giám sát và đánh giá

Giám sát (hoặc theo dõi) và đánh giá là quá trình mà các dữ liệu được thu thập và phân tích để cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách và những người khác trong việc lập kế hoạch và quản lý dự án. Giám sát và đánh giá là các công cụ quản lý quan trọng để theo dõi tiến độ thực hiện và hỗ trợ quá trình ra quyết định. Đối với một chương trình, dự án có sự tài trợ từ bên ngoài, giám sát và đánh giá một mặt là để đáp ứng yêu cầu của nhà tài trợ, mặt khác chính các đối tượng mục tiêu của chương trình, dự án mới là những người hưởng lợi nhiều nhất từ kết quả của công việc theo dõi và đánh giá. Thông qua hoạt động giám sát và đánh giá, tổ chức thực hiện chương trình, dự án có thể thiết kế các hoạt động một cách hiệu quả hơn và mang lại những lợi ích lớn hơn cho các đối tượng mục tiêu. Về cơ bản, các khái niệm về giám sát và đánh giá đều nhấn mạnh tới các yếu tố, như: (i) giám sát – đánh giá là một quá trình; (ii) giám sát – đánh giá là một công cụ; (iii) giám sát – đánh giá nhằm phục vụ công tác quản lý; (iv) giám sát – đánh giá giúp nâng cao hiệu quả và lợi ích.

Để làm rõ hơn khái niệm giám sát và đánh giá, cần phân biệt rõ hai hoạt động: *giám sát và đánh giá*. Quá trình thực hiện một chương trình, dự án cần được *giám sát* một cách liên tục để biết rõ tiến độ thực hiện, có những điều chỉnh và sửa đổi kịp thời nhằm đạt tới mục tiêu. Trong quá trình triển khai, công tác *đánh giá* sẽ được tiến hành định kỳ theo các giai đoạn khác nhau để biết được kết quả và tác động của hoạt động ứng với mục tiêu đặt ra. Cụ thể:

- **Giám sát** là một quá trình liên tục nhằm cung cấp cho cấp cho đơn vị quản lý và các bên có liên quan các dấu hiệu về tác động thành công hoặc không thành công ban đầu của các hoạt động, dự án, chương trình đang triển khai. Quá trình giám sát giúp các tổ chức theo dõi những thành quả thông qua việc thường xuyên thu thập thông tin để kịp thời hỗ trợ việc ra quyết định, đảm bảo việc giải trình trách nhiệm và tạo nền tảng cho việc đánh giá và bài học kinh nghiệm.

- **Đánh giá** là quá trình đánh giá một cách có hệ thống và khách quan một dự án, chương trình hoặc một chính sách đang được thực hiện hoặc đã hoàn thành từ giai đoạn thiết kế đến triển khai và các kết quả đạt được. Mục đích của việc đánh giá là để xác định tính phù hợp và mức độ hoàn thành các mục tiêu, tính hiệu quả, tác động và tính bền vững. Quá trình đánh giá cần cung cấp thông tin đáng tin cậy và hữu ích, cho phép lồng ghép những bài học kinh nghiệm vào quá trình ra quyết định của các nhà tài trợ và của đối tượng tiếp nhận tài trợ.

Đối với Chương trình MTQG xây dựng NTM (cũng như 02 chương trình MTQG còn lại), theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG:

- ***Giám sát*** chương trình MTQG là hoạt động theo dõi, kiểm tra kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG (bao gồm cả kế hoạch đầu tư công nguồn vốn chương trình MTQG), việc tổ chức quản lý và tình hình thực hiện chương trình MTQG.

- ***Đánh giá*** chương trình MTQG là hoạt động xác định mức độ đạt được theo mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể so với quyết định đầu tư hoặc tiêu chuẩn đánh giá quy định của Nhà nước tại một thời điểm nhất định. Đánh giá chương trình MTQG bao gồm: *đánh giá hằng năm, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động, đánh giá đột xuất tình hình thực hiện chương trình.*

Theo Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 về giám sát và đánh giá đầu tư, một số khái niệm, thuật ngữ liên quan đến giám sát, theo dõi, kiểm tra, đánh giá các chương trình, dự án đầu tư như sau:

- ***“Giám sát đầu tư”*** là hoạt động theo dõi, kiểm tra đầu tư. Giám sát đầu tư gồm giám sát chương trình, dự án đầu tư và giám sát tổng thể đầu tư.

- ***“Theo dõi chương trình, dự án đầu tư”*** là hoạt động thường xuyên và định kỳ cập nhật các thông tin liên quan đến tình hình thực hiện chương trình, dự án; tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin, đề xuất các phương án phục vụ việc ra quyết định của các cấp quản lý nhằm đảm bảo chương trình, dự án đầu tư thực hiện đúng mục tiêu, đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng và trong khuôn khổ các nguồn lực đã được xác định.

- ***“Kiểm tra chương trình, dự án đầu tư”*** là hoạt động định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất, nhằm kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý chương trình, dự án của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; phát hiện kịp thời những sai sót, yếu kém về quản lý chương trình, dự án theo quy định của pháp luật; kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý những vi phạm, phát sinh, việc làm sai quy định về quản lý chương trình, dự án; giám sát việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện.

- ***“Đánh giá chương trình, dự án đầu tư”*** là hoạt động định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất nhằm xác định mức độ đạt được theo mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể so với quyết định đầu tư hoặc tiêu chuẩn đánh giá quy định của nhà nước tại một thời điểm nhất định. Đánh giá chương trình, dự án đầu tư bao gồm: Đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá kết thúc, đánh giá tác động và đánh giá đột xuất.

- ***“Đánh giá ban đầu”*** là đánh giá được thực hiện ngay sau khi bắt đầu thực

hiện đầu tư chương trình, dự án nhằm xem xét tình hình thực tế của chương trình, dự án so với thời điểm phê duyệt để có biện pháp xử lý phù hợp.

- “*Đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn*” là đánh giá được thực hiện vào thời điểm giữa kỳ theo tiến độ thực hiện đầu tư chương trình, dự án được phê duyệt hoặc sau khi kết thúc từng giai đoạn (đối với chương trình, dự án được thực hiện theo nhiều giai đoạn), nhằm xem xét quá trình thực hiện đầu tư chương trình, dự án từ khi bắt đầu triển khai, đề xuất các điều chỉnh cần thiết.

- “*Đánh giá kết thúc*” là đánh giá được tiến hành ngay sau khi kết thúc thực hiện đầu tư chương trình, dự án nhằm xem xét các kết quả đạt được, rút ra các bài học kinh nghiệm.

- “*Đánh giá tác động*” là đánh giá được thực hiện vào thời điểm thích hợp sau năm thứ 3 kể từ khi đưa chương trình, dự án vào vận hành, nhằm làm rõ hiệu quả, tính bền vững và tác động kinh tế - xã hội so với mục tiêu đặt ra ban đầu.

- “*Đánh giá đột xuất*” là đánh giá được thực hiện trong những trường hợp có những vướng mắc, khó khăn, tác động phát sinh ngoài dự kiến trong quá trình thực hiện đầu tư chương trình, dự án.

- “*Giám sát đầu tư của cộng đồng*” là hoạt động tự nguyện của dân cư sinh sống trên địa bàn xã, phường, thị trấn (gọi chung là địa bàn cấp xã) nhằm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý đầu tư của cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình đầu tư; phát hiện, kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm về đầu tư (trừ các chương trình, dự án bí mật quốc gia theo quy định của pháp luật).

b) Chỉ số giám sát - đánh giá

Để theo dõi/giám sát - đánh giá một chương trình, dự án, người ta cần xây dựng bộ chỉ số theo dõi - đánh giá. Chỉ số đánh giá (evaluation indicators) là một hệ thống các chỉ tiêu cụ thể, được sử dụng để đánh giá kết quả hay sự thay đổi bằng các thông tin có thể đo lường, thể hiện những tiến triển đạt được so với những mục tiêu đặt ra, những tác động đem lại.

Chỉ số đánh giá thường được nhắc tới bởi thuật ngữ KPI (Key Performance Indicators – Chỉ số đánh giá hiệu quả công việc), đó là một hệ thống đo lường và đánh giá hiệu quả công việc thể hiện qua số liệu, tỷ lệ, chỉ tiêu định lượng, nhằm phản ánh hiệu quả hoạt động của các tổ chức hoặc bộ phận chức năng hay cá nhân. KPI là một công cụ hiện đại giúp các nhà quản lý triển khai chiến lược lãnh đạo thành các mục tiêu quản lý và chương trình hành động cụ thể cho từng bộ phận, từng nhân viên; vì vậy KPI áp dụng cho nhiều mục đích: quản lý hệ thống công việc của một tổ chức, tự

quản lý công việc của nhóm, tự quản lý công việc của cá nhân. Sử dụng trong đánh giá thực hiện công việc, hệ thống KPIs được hiểu là những chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công việc. Hay nói cách khác KPIs chính là mục tiêu công việc mà cá nhân, tổ/nhóm, phòng/ban, tổ chức... cần đạt được để đáp ứng yêu cầu chung.

Khi tiến hành đánh giá, những vấn đề đặt ra hay câu hỏi cần được trả lời phải bao quát được những nội dung sau:

- Sự phù hợp (relevance): Các mục tiêu và mục đích có phù hợp với những vấn đề và nhu cầu đang được giải quyết hay không?

- Hiệu suất (efficiency): Có được triển khai một cách kịp thời và tiết kiệm chi phí không?

- Hiệu quả (effectiveness): Các hoạt động can thiệp để đạt được các mục tiêu ở mức độ nào? Những yếu tố thuận lợi và khó khăn gặp phải trong quá trình triển khai là gì?

- Tác động (impact): Dự án mang lại những kết quả gì? Kết quả của một dự án có thể có ảnh hưởng tích cực và tiêu cực, theo dự kiến và ngoài dự kiến.

- Tính bền vững (sustainability): Lợi ích mà dự án mang lại có thể tồn tại lâu dài sau khi dự án/hoạt động can thiệp đó kết thúc không?

Các câu hỏi trên thường được biết đến với thuật ngữ KEQs (Key Evaluation Questions – Câu hỏi mấu chốt trong đánh giá), là cơ sở để xây dựng các chỉ số đánh giá thích hợp. Để trả lời những câu hỏi này, trong số rất nhiều công cụ hoặc cách thức khác nhau, thì một bộ chỉ số đánh giá là một công cụ quan trọng để có thể đo đếm được những kết quả của hoạt động so với mục tiêu đề ra, cũng như những tác động tích cực, tiêu cực từ chương trình, dự án. Đối với một tổ chức với nhiều hoạt động trên các lĩnh vực khác nhau, bộ chỉ số đánh giá có thể khác so với việc đánh giá một chính sách, chương trình, dự án. Tuy nhiên, mỗi tổ chức đều có mục tiêu cụ thể và kế hoạch hoạt động trong từng lĩnh vực để đạt được mục tiêu đó. Do vậy, bộ chỉ số đánh giá là công cụ cần thiết phải xây dựng để phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá hoạt động của tổ chức đó. Nói cách khác, để đánh giá hoạt động của một tổ chức, không thể chỉ sử dụng các báo cáo theo dạng mô tả những công việc thực hiện, những thuận lợi, khó khăn và kết quả mang tính chất định tính mà còn phải phản ánh bằng những chỉ tiêu, chỉ số cụ thể để đánh giá mức độ đạt được so với mục tiêu (đạt, chưa đạt, hay vượt chỉ tiêu) để phục vụ có hiệu quả hơn trong công tác tổ chức, quản lý.

Bộ chỉ số đánh giá được xây dựng tốt sẽ phục vụ có hiệu quả cho hoạt động của một tổ chức bởi:

- Nó là một cách rất nhanh cho thấy thành quả hiện thời của một mục đích hoặc một mục tiêu chiến lược.

- Các quyết định có thể được thực hiện nhanh hơn khi có những đo lường nhận thấy được và chính xác đi kèm theo.

- Có thể giúp khâu quản lý nhận biết thành quả của tổ chức để từ đó có hướng khuyến khích, tạo động lực thi đua.

- Tăng cường sự liên kết, phối hợp cho các nhóm hoạt động để cùng đạt những mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra.

- Giúp việc theo dõi, đánh giá cụ thể hơn và dễ thực hiện hơn mà ít có những kiến nghị, bất đồng.

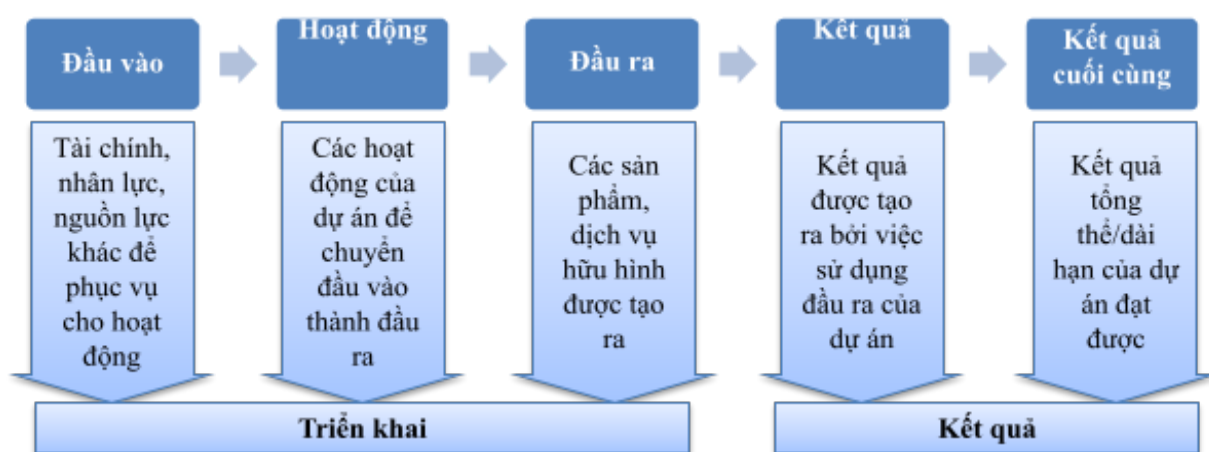
Việc xây dựng bộ chỉ số đánh giá hoạt động của một tổ chức hay một chương trình, dự án phụ thuộc vào nhiều yếu tố như mục tiêu, phạm vi, quy mô, lĩnh vực hoạt động... Tuy nhiên, nhìn nhận một cách tổng thể thì trong công tác quản lý một chương trình, dự án hay các hoạt động của một tổ chức, việc xây dựng mục tiêu cũng như lập các chỉ tiêu đánh giá cần đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về tính cụ thể, phù hợp, khả năng đo đếm được, có thể thực hiện được... Những yếu tố này được dựa trên mô hình “chỉ số thông minh” (SMART criteria) của George T. Duran (1981). Theo đó, các chỉ số đánh giá phải đảm bảo năm yêu cầu “thông minh” - là nghĩa tiếng Anh của từ “SMART”, trong đó mỗi chữ cái trong từ “SMART” là chữ cái đầu tiên trong tiếng Anh, tương ứng với một yêu cầu cụ thể, đó là:

- Specific (tính cụ thể): các chỉ tiêu có cụ thể, rõ ràng không?
- Measurable (tính có thể đo đếm được): các chỉ tiêu có thể đo đếm được không?
- Achievable (tính có thể thực hiện được): ai thực hiện, thực hiện được không?
- Relevant (tính phù hợp): có đáp ứng mục tiêu đặt ra không?
- Time-related (tính thời hạn): thời gian đánh giá có phù hợp không?

Theo mô hình trên, những yêu cầu đặt ra đối với một bộ chỉ số đánh giá đòi hỏi phải đáp ứng được đầy đủ các yếu tố “SMART” để giám sát – đánh giá một kế hoạch, chương trình, dự án.

Ở đây, khi đánh giá hoạt động của một tổ chức hay một chương trình bằng một bộ chỉ số đánh giá, ta có thể xem xét dưới góc độ “chuỗi kết quả” (results chain) trong thực hành đánh giá tác động (Impact Evaluation in Practice) của World Bank (2008). Theo đó, muốn xác định các chỉ số đánh giá, trước tiên cần hiểu và phân tích chuỗi kết quả của một chính sách, chương trình, dự án. Việc xác định các chỉ số đánh giá tác động dựa trên chuỗi kết quả giúp chúng ta xây dựng nên một khung lô-gic đáng tin cậy để hiểu được các mối quan hệ từ đầu vào (inputs), hoạt động (activities) cho đến đầu ra (outputs) của một dự án. Nó giúp hình thành một lô-gic nhân quả từ lúc khởi đầu dự án với những nguồn lực ban đầu cho tới lúc kết thúc với những mục tiêu dài hạn.

Sơ đồ chuỗi kết quả



Nguồn: WB (2008)

Trong chuỗi kết quả bao gồm 3 phần chính:

- Triển khai (Implementation): các công việc được triển khai bởi dự án (bao gồm đầu vào, hoạt động, và đầu ra). Những nội dung này có thể được theo dõi và đo lường trực tiếp từ các hoạt động của dự án.

- Kết quả (Results): những kết quả dự định, gồm cả kết quả và kết quả cuối cùng. Các kết quả này không trực tiếp kiểm soát bởi dự án và phụ thuộc vào những thay đổi trong cư xử của đối tượng hưởng lợi từ dự án. Nói cách khác, nó phụ thuộc vào mối quan hệ tương tác giữa bên cung cấp (Implementation) và bên có nhu cầu (Beneficiaries). Phần này liên quan đến đánh giá tác động để đo lường tính hiệu quả.

- Giả định và rủi ro (Assumptions and Risks): phần này không nằm trong sơ đồ chuỗi kết quả ở Hình 2. Nó bao gồm các minh chứng từ các tài liệu đã nêu về các mối quan hệ nhân quả và những giả định được dựa vào đó. Phần này cũng đề cập đến những rủi ro có thể ảnh hưởng đến kết quả dự kiến và các biện pháp hạn chế những rủi ro đó.

Dựa trên sơ đồ chuỗi kết quả và các giả định, các chỉ số đánh giá được xây dựng sẽ được sử dụng để theo dõi quá trình triển khai và đánh giá kết quả. Cũng trong tài liệu “Impact Evaluation in Practice” của WB (2008), thuật ngữ SMART cũng được giới thiệu nhưng có điều chỉnh về từ và ý nghĩa của từ tiếng Anh trong mỗi chữ cái cấu thành “SMART”, cụ thể là:

- Specific (tính cụ thể): để đo lường các thông tin cần có càng chi tiết càng tốt
- Measurable (tính có thể đo đếm được): để đảm bảo các thông tin có thể dễ dàng đạt được
- Attributable (tính gắn kết): để đảm bảo mỗi kết quả đo đếm gắn với những nỗ lực hoạt động của dự án
- Realistic (tính thực tế): để đảm bảo các dữ liệu có thể đạt được trong khuôn khổ thời gian phù hợp, tần suất phù hợp và chi phí hợp lý
- Targeted (tính có mục đích): đáp ứng được mục tiêu dự án.

Nhìn chung, một bộ chỉ số đánh giá tốt thường được đòi hỏi đáp ứng các yêu

cầu “SMART”. Tuy từng nội dung trong “SMART” có sự khác biệt bởi cách dùng từ nhưng đều có ý nghĩa chung tương tự nhau.

2. Sự cần thiết phải theo dõi đánh giá

Trong quá trình thực hiện các chương trình, dự án phát triển KTXH nói chung và Chương trình MTQG xây dựng MTQG nói riêng, luôn có những câu hỏi, vấn đề được đặt ra:

- Những hoạt động của Chương trình tạo ra sự khác biệt gì?
- Chương trình và các dự án của Chương trình có đạt được những kết quả mong đợi không?
- Cần làm gì để đạt được mục tiêu của Chương trình một cách tốt nhất?
- Có cần phải điều chỉnh kế hoạch, nội dung, mục tiêu Chương trình không?

Theo dõi và đánh giá giúp các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan đến quản lý, thực hiện Chương trình trả lời cho các câu hỏi trên.

Theo dõi và đánh giá là một yêu cầu, nhiệm vụ trong công tác quản lý, là công cụ quản lý quan trọng cung cấp thông tin cho các cấp quản lý và các bên liên quan về tiến độ, chất lượng thực hiện Chương trình, hỗ trợ quá trình ra các quyết định chỉ đạo, điều hành giúp Chương trình được thực hiện theo đúng định hướng hoặc quyết định điều chỉnh kế hoạch, nội dung, mục tiêu Chương trình để phù hợp với thực tiễn triển khai thực hiện nhằm mang lại hiệu quả cao hơn. Việc theo dõi được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục, trong khi đó, đánh giá chương trình, dự án lại là quá trình có tính định kỳ và phải đảm bảo sự khách quan.

Với cán bộ thực hiện Chương trình cấp cơ sở, thông qua quá trình theo dõi, đánh giá, thu thập thông tin, viết báo cáo, sẽ còn giúp các cán bộ được tăng cường năng lực, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Với cộng đồng người dân, sự tham gia trong quá trình theo dõi, đánh giá sẽ giúp phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng – đối tượng thụ hưởng trực tiếp kết quả thực hiện Chương trình.

II. NỘI DUNG GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Trách nhiệm, trình tự, cách thức thực hiện giám sát chương trình MTQG thực hiện theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư công¹ và quy định của Chính phủ về giám

¹ **Điều 71. Theo dõi, kiểm tra chương trình, dự án**

1. Cơ quan chủ quản, chủ chương trình và chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình đầu tư chương trình, dự án theo nội dung và các chỉ tiêu đã được phê duyệt nhằm bảo đảm mục tiêu và hiệu quả đầu tư.

2. Việc kiểm tra chương trình, dự án thực hiện như sau:

- a) Chủ chương trình và chủ đầu tư kiểm tra chương trình, dự án được giao quản lý;
- b) Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư tổ chức kiểm tra ít nhất một lần đối với chương trình, dự án có thời gian thực hiện trên 12 tháng;
- c) Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư tổ chức kiểm tra khi điều chỉnh chương trình, dự án làm thay đổi địa điểm, mục tiêu, quy mô, tăng tổng mức đầu tư và trường hợp cần thiết khác;
- d) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công quyết định tổ chức kiểm tra chương trình, dự án theo kế

sát, đánh giá đầu tư.

a) Nội dung giám sát của chủ chương trình

- Theo dõi, kiểm tra việc quản lý thực hiện chương trình: Xây dựng hệ thống văn bản quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; lập kế hoạch thực hiện giai đoạn 5 năm và kế hoạch hằng năm; thực hiện và điều chỉnh kế hoạch triển khai chương trình; truyền thông, tăng cường năng lực quản lý chương trình, dự án thành phần.

- Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện chương trình: Tiến độ, mức độ, kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; khối lượng thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc chương trình.

- Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, dự toán ngân sách nhà nước: Huy động, sử dụng vốn thực hiện chương trình, dự án thành phần; tình hình sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong thực hiện các dự án đầu tư, nội dung, hoạt động thuộc chương trình, dự án thành phần (giải ngân, thanh toán, quyết toán, nợ đọng vốn xây dựng cơ bản (nếu có)).

- Theo dõi, kiểm tra năng lực tổ chức thực hiện, việc chấp hành quy định về quản lý chương trình, quản lý đầu tư, biện pháp xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) của chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình.

- Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành chế độ giám sát, đánh giá chương trình của chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình.

- Báo cáo kết quả thực hiện chương trình, kết quả xử lý các vướng mắc, khó khăn thuộc thẩm quyền và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt thẩm quyền.

b) Nội dung giám sát của chủ dự án thành phần

- Theo dõi, kiểm tra các nội dung về: Xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện dự án thành phần theo phân cấp: công tác truyền thông, tăng cường năng lực quản lý, thực hiện nội dung, hoạt động dự án thành phần.

- Theo dõi, kiểm tra kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động dự án thành phần.

- Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư, quản lý ngân sách nhà nước, năng lực quản lý dự án thành phần, việc xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) của cơ quan chủ quản chương trình.

- Theo dõi các nội dung về: Tổng hợp tình hình thực hiện dự án thành phần; lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện dự án đầu tư; thực hiện kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, kết quả giải ngân; khó khăn, vướng mắc phát sinh và kết quả xử lý.

- Báo cáo tình hình thực hiện dự án thành phần; kết quả xử lý vướng mắc, khó khăn theo thẩm quyền và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt thẩm quyền.

c) Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công

- Theo dõi tình hình thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình theo quy định.

- Tổng hợp tình hình thực hiện các chương trình MTQG: tiến độ thực hiện mục tiêu của từng chương trình; thực hiện kế hoạch vốn chương trình MTQG (vốn đầu tư, kinh phí sự nghiệp), giải ngân; khó khăn, vướng mắc phát sinh, kết quả xử lý các vướng mắc.

- Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định trong quản lý, tổ chức thực hiện, lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án đầu tư thuộc chương trình của các cơ quan chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản và các cơ quan, đơn vị trực tiếp thực hiện chương trình ở các cấp.

- Theo dõi, kiểm tra việc xử lý và chấp hành biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện của cơ quan, đơn vị liên quan.

- Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

Chi phí thực hiện hoạt động giám sát chương trình MTQG của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công được bố trí trong dự toán kinh phí sự nghiệp nguồn vốn chương trình MTQG hằng năm.

2. Nội dung đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Trách nhiệm, trình tự, cách thức thực hiện đánh giá chương trình MTQG thực hiện theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư công² và quy định của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư.

a) Nội dung đánh giá hằng năm

- Đánh giá công tác quản lý chương trình trong năm thực hiện gồm: Kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều phối, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

- Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

² Điều 72. Đánh giá chương trình, dự án

1. Đánh giá chương trình, dự án bao gồm đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá kết thúc, đánh giá tác động và đánh giá đột xuất.

2. Đối với chương trình đầu tư công, phải thực hiện đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động.

3. Đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A phải thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động.

4. Đối với dự án nhóm B, nhóm C phải thực hiện đánh giá kết thúc và đánh giá tác động.

5. Ngoài quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này, cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công quyết định thực hiện đánh giá khác quy định tại khoản 1 Điều này khi cần thiết.

- Mức độ đạt được kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ so với kế hoạch hằng năm, giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao.

- Tồn tại, vướng mắc phát sinh và nguyên nhân.

- Phương hướng, giải pháp thực hiện năm tiếp theo.

b) Nội dung đánh giá giữa kỳ

- Đánh giá công tác quản lý chương trình, gồm: Kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

- Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

- Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ gồm: Sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình so với mục tiêu chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chương trình đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch giai đoạn 5 năm.

- Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

- Đề xuất các giải pháp thực hiện chương trình từ thời điểm đánh giá đến năm cuối giai đoạn 5 năm, bao gồm đề xuất điều chỉnh chương trình (nếu có).

c) Nội dung đánh giá kết thúc và đánh giá tác động

- Đánh giá công tác quản lý chương trình, gồm: Kết quả xây dựng hệ thống chính sách quản lý, tổ chức thực hiện; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

- Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

- Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của chương trình so với mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của chương trình đối với phát triển KTXH; tính bền vững của chương trình; bình đẳng giới; môi trường, sinh thái (nếu có).

- Bài học rút ra sau quá trình thực hiện chương trình và đề xuất khuyến nghị cần thiết để duy trì kết quả đã đạt được của chương trình; các biện pháp để giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường (nếu có).

d) Nội dung đánh giá đột xuất

- Nội dung đánh giá như điểm a nêu trên.

- Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có), nguyên nhân phát sinh ngoài dự kiến và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; ảnh hưởng của những phát sinh đến việc thực hiện chương trình, khả năng hoàn thành mục tiêu của chương trình.

Chi phí thực hiện hoạt động đánh giá chương trình MTQG của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công được bố trí trong dự toán kinh phí sự nghiệp nguồn vốn chương trình MTQG hằng năm.

3. Thiết lập chỉ số, biểu mẫu và hệ thống giám sát và đánh giá

a) Thiết lập chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá

- Chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá chương trình MTQG bao gồm: Các chỉ tiêu đầu vào, đầu ra, chỉ số đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện, đánh giá tác động; các biểu mẫu thu thập thông tin.

- Chủ chương trình xây dựng chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá chương trình MTQG chậm nhất sau 60 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư chương trình.

- Chủ dự án thành phần xây dựng chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá dự án thành phần và phối hợp với chủ chương trình thống nhất các chỉ số chung cho chương trình MTQG.

b) Thiết lập Hệ thống giám sát, đánh giá (được gọi tắt là Hệ thống)

- Hệ thống được thiết lập tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư trên cơ sở liên thông dữ liệu giữa Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công và các Hệ thống quản lý chương trình MTQG để cập nhật, tích hợp, lưu trữ thông tin giám sát, đánh giá các chương trình MTQG trên phạm vi cả nước.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng chuẩn dữ liệu liên thông với hệ thống quản lý của chủ chương trình; tổng hợp số liệu và thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện các chương trình MTQG trên Hệ thống; quản lý vận hành Hệ thống.

- Chủ chương trình xây dựng Hệ thống quản lý chương trình MTQG theo nhiệm vụ được giao, liên thông dữ liệu vào cơ sở dữ liệu Hệ thống.

- Chủ dự án thành phần chịu trách nhiệm cập nhật thông tin trên Hệ thống quản lý chương trình MTQG của chủ chương trình.

- Cơ quan chủ quản chỉ đạo cơ quan chuyên môn nhập dữ liệu chỉ số, biểu mẫu về giám sát, đánh giá các chương trình MTQG theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Báo cáo về giám sát, đánh giá

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội về đánh giá thực hiện các chương trình MTQG giữa kỳ, đột xuất và kết thúc giai đoạn 5 năm theo thời hạn yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Chủ chương trình thực hiện các báo cáo: Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội về tình hình thực hiện chương trình MTQG hằng năm trước tháng 10 năm thực hiện; báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình MTQG giữa kỳ, đột xuất, kết thúc giai đoạn 5 năm theo thời hạn yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Chủ dự án thành phần phối hợp với chủ chương trình thực hiện các báo cáo: Báo cáo tình hình thực hiện dự án thành phần hằng năm; báo cáo đánh giá thực hiện dự án thành phần giữa kỳ, đột xuất, kết thúc giai đoạn 5 năm.

- Cơ quan chủ quản chương trình MTQG thực hiện các báo cáo: Báo cáo tình hình thực hiện các chương trình MTQG hằng năm; báo cáo đánh giá thực hiện các chương trình MTQG giữa kỳ, giai đoạn, đột xuất hoặc kết thúc giai đoạn 5 năm theo thời hạn yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Các cơ quan, đơn vị các cấp trực tiếp thực hiện các chương trình MTQG thực hiện báo cáo về tình hình thực hiện các chương trình MTQG theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình.

- Báo cáo giám sát, đánh giá chương trình MTQG được thực hiện trên Hệ thống. Trường hợp số liệu bản giấy và trên Hệ thống khác nhau thì thông tin trên Hệ thống là cơ sở để tổng hợp, báo cáo.

Sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin phải phù hợp với các yêu cầu về quản lý, thực hiện chương trình MTQG, các yêu cầu về quản lý, số hóa việc cung cấp, phân tích, tổng hợp báo cáo và chia sẻ thông tin tuân thủ các quy định của pháp luật về chia sẻ dữ liệu số, an toàn, an ninh thông tin mạng.

Chi phí cho công tác xây dựng, nâng cấp, quản lý vận hành và triển khai, cập nhật báo cáo Hệ thống và các Hệ thống quản lý chương trình MTQG được bố trí từ kinh phí giám sát, đánh giá chương trình MTQG hằng năm, không vượt quá 10% tổng mức chi phí quản lý chương trình, dự án theo quy định.

4. Giám sát của cộng đồng đối với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Các chương trình MTQG chịu sự giám sát của cộng đồng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì tổ chức thực hiện giám sát cộng đồng đối với chương trình MTQG.

Nội dung giám sát cộng đồng:

- Việc chấp hành các quy định pháp luật về quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện chương trình MTQG; các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn đầu tư, quản lý ngân sách nhà nước.

- Các dự án đầu tư thực hiện chương trình MTQG.

- Việc lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch, tiến độ thực hiện các nội dung, hoạt động và nhiệm vụ từng chương trình MTQG.

- Việc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý đầu tư công, quản lý ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 14 Luật đầu tư công và Điều 15 Luật ngân sách nhà nước.

- Phát hiện những việc làm xâm hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng; những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản của chương trình.

- Tổ chức lấy ý kiến đánh giá của cộng đồng dân cư về quá trình triển khai, tổ chức thực hiện từng chương trình MTQG.

Trình tự, thủ tục, quy trình và chế độ giám sát của cộng đồng thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và quy định của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư.

Chi phí hỗ trợ thực hiện giám sát của cộng đồng đối với chương trình MTQG thực hiện theo quy định của Chính phủ về chi phí giám sát, đánh giá đầu tư.

5. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

a) Kiểm tra, giám sát

Trách nhiệm thực hiện kiểm tra, giám sát:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT, các cơ quan được giao chủ trì nội dung thành phần và các cơ quan có thẩm quyền quản lý Chương trình xây dựng NTM kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình xây dựng NTM theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

- UBND các cấp kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình xây dựng NTM trong phạm vi quản lý của địa phương.

Trình tự kiểm tra, giám sát:

- Lập và trình duyệt Kế hoạch kiểm tra, giám sát;

- Thành lập Đoàn kiểm tra (nếu có);

- Thông báo Kế hoạch kiểm tra, giám sát và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ kiểm tra. Thời gian chuẩn bị tài liệu của đối tượng kiểm tra, giám sát tối thiểu là 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu chuẩn bị tài liệu;

- Tiến hành kiểm tra, giám sát. Thời gian thực hiện kiểm tra tại hiện trường của Đoàn kiểm tra tối đa là 20 ngày;

- Tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát. Thời gian tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra tối đa là 20 ngày;

- Thông báo kết quả kiểm tra, giám sát. Thời gian thực hiện tối đa là 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Đoàn kiểm tra, giám sát.

b) Tổ chức đánh giá

Trách nhiệm tổ chức đánh giá:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT, cơ quan chủ trì nội dung thành phần thuộc Chương trình xây dựng NTM chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá Chương trình xây dựng NTM gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

- UBND các cấp chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá Chương trình xây dựng NTM trong phạm vi quản lý của địa phương.

Trình tự thực hiện đánh giá:

- Lập và trình duyệt Kế hoạch đánh giá;

- Thành lập Đoàn đánh giá (nếu có), thuê đơn vị tư vấn đánh giá (nếu có);
- Thông báo Kế hoạch đánh giá và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ đánh giá;
- Chuẩn bị kế hoạch đánh giá chi tiết;
- Thu thập và phân tích dữ liệu;
- Báo cáo các kết quả đánh giá;
- Thông báo kết quả đánh giá.

c) Tổ chức đánh giá, thẩm tra, thẩm định, xét, công nhận và thu hồi quyết định công nhận xã, cấp huyện, cấp tỉnh đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM

Thực hiện Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

d) Nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng

Thí điểm và nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng gắn với thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021-2025 và Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Chế độ báo cáo thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới

Nội dung báo cáo thực hiện Chương trình xây dựng NTM giữa kỳ, cuối kỳ, định kỳ (6 tháng, 01 năm) và đột xuất thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

a) Thời hạn báo cáo giữa kỳ và cuối kỳ

- Trước ngày 01/9/2023, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các địa phương gửi báo cáo đánh giá giữa kỳ (giai đoạn 2021-2023) về Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan trung ương chủ trì nội dung thành phần;

- Trước ngày 01/9/2025, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các địa phương gửi báo cáo đánh giá cuối kỳ (giai đoạn 2021-2025) về Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan trung ương chủ trì nội dung thành phần.

b) Thời hạn báo cáo định kỳ (6 tháng, 01 năm)

- UBND các xã lập báo cáo (theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Thông tư số

05/2022/TT-BNNPTNT), gửi UBND cấp huyện trước ngày 15/6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 15/12 năm kế hoạch đối với báo cáo năm;

- Các sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị có liên quan lập báo cáo (theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT), gửi UBND cấp tỉnh trước ngày 20/6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 20/12 năm kế hoạch đối với báo cáo năm;

- UBND cấp tỉnh lập báo cáo (theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT), gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT, các cơ quan Trung ương chủ trì các nội dung thành phần trước ngày 30/6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 25/12 năm kế hoạch đối với báo cáo năm;

- Các Bộ, cơ quan Trung ương chủ trì các nội dung thành phần của Chương trình xây dựng NTM lập báo cáo (theo Mẫu số 02, Phụ lục kèm theo Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT), gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT trước ngày 30/6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 31/12 đối với báo cáo năm;

- Bộ Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 15/7 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 15/01 năm kế hoạch đối với báo cáo năm.

Hệ thống báo cáo số liệu trực tuyến của Chương trình xây dựng NTM do Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng trên trang thông tin điện tử <http://bctt.nongthonmoi.gov.vn>.

Số liệu cập nhật lên hệ thống báo cáo trực tuyến của Chương trình xây dựng NTM phải được người có thẩm quyền cấp xã, huyện, tỉnh phê duyệt, theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

UBND cấp xã, huyện, tỉnh phân công cụ thể bộ phận, cán bộ chịu trách nhiệm cập nhật số liệu và sử dụng hệ thống.

2. Chỉ số theo dõi - đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới

BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ghi chú: Bộ chỉ số giai đoạn 2021-2025 chưa được ban hành, về cơ bản các chỉ tiêu theo dõi cũng sẽ tương tự như giai đoạn 2016-2020 và được cập nhật bổ sung theo các tiêu chí NTM giai đoạn 2021-2025 ở các cấp và các mức độ đạt chuẩn)

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
I	CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH															
1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	1.1	Cả nước/Tỉnh/Huyện	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.2	Miền núi phía Bắc	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.3	Đồng bằng sông Hồng	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.4	Bắc Trung Bộ	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.5	Duyên hải Nam Trung Bộ	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.6	Tây Nguyên	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.7	Đông Nam Bộ	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.8	Đồng bằng sông Cửu Long	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
2	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới			đơn vị								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	Mức đạt tiêu chí bình quân/xã	3.1	Cả nước/Tỉnh/Huyện	Tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.2	Miền núi phía Bắc	Tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.3	Đồng bằng sông Hồng	tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.4	Bắc Trung Bộ	tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.5	Duyên hải Nam Trung Bộ	tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	Mức đạt tiêu chí bình quân/xã	3.6	Tây Nguyên	tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.7	Đông Nam Bộ	tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.8	Đồng bằng sông Cửu Long	tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
		3.9	Các xã nghèo, đặc biệt khó khăn	tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	Xã dưới 5 tiêu chí			xã								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
5	Mức tăng thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn so với 2015			lần								Hàng năm	Báo cáo thống kê	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Tổng cục Thống kê
6	Tỷ lệ số dự án, công trình quy mô nhỏ thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù			%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
II	CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH															
1	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới	1.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 1 (quy hoạch)	%				100				6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng
		1.2	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 1 (quy hoạch)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng
			2.1.1 Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 2 (Giao thông)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải

2 Hạ tầng kinh tế xã hội 2.1

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
2	Hạ tầng kinh tế xã hội		2.1.2. Tỷ lệ xã có đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải
			2.1.3. Tỷ lệ đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp được cứng hóa đạt chuẩn	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải
			2.1.4. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải
		2.1	2.1.5. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải
			2.1.6. Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 2 (Giao thông)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải
		2.2	2.2.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 3 (Thủy lợi)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
			2.2.2. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
			2.2.3. Tỷ lệ số xã có hệ thống thủy lợi đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
			2.2.4. Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 3 (Thủy lợi)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		2.3	2.3.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 4 (Điện)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Công thương
			2.3.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Công thương
			2.3.3. Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 4 (Điện)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Công thương
		2.4	2.4.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 5 (Trường học)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
			2.4.2. Tỷ lệ số trường học (điểm chính) có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
			2.4.3. Tỷ lệ trường trung học phổ thông đạt chuẩn	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
		2.5	2.5.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 6 (Cơ sở vật chất văn hóa)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
			2.5.2. Tỷ lệ số xã có trung tâm văn hóa, thể thao xã	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
2	Hạ tầng kinh tế xã hội	2.5	2.5.3. Tỷ lệ số thôn có nhà văn hóa, nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
			2.5.4. Tỷ lệ số xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
			2.5.5. Tỷ lệ số huyện có trung tâm văn hóa, thể thao huyện đạt chuẩn	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
		2.6	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 7 (Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Công thương
			2.7.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 8 (Thông tin và truyền thông)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
		2.7	2.7.2. Tỷ lệ số xã có điểm phục vụ bưu chính	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
			2.7.3. Tỷ lệ số xã có dịch vụ viễn thông, internet	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
			2.7.4. Tỷ lệ số xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
			2.7.5. Tỷ lệ số xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
			2.7.6. Số đài truyền thanh cấp xã được thiết lập mới	đài								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
			2.7.7. Số đài truyền thanh cấp xã được nâng cấp	đài								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
			2.7.8. Đài phát thanh, truyền hình cấp huyện và trạm phát lại được nâng cấp	đài								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
			2.7.9. Trạm truyền thanh thôn bản vùng sâu vùng xa được thiết lập mới	trạm								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
2	Hạ tầng kinh tế xã hội	2.8	2.8.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 9 (Nhà ở dân cư)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Xây dựng
			2.8.2. Số lượng hộ còn nhà tạm, dột nát	hộ								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Xây dựng
			2.8.3. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn theo quy định	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Xây dựng
		2.9	2.9.1. Tỷ lệ số xã có trạm y tế đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Y tế
			2.9.2. Trạm y tế xã có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Y tế
		2.10	Tỷ lệ huyện có bệnh viện huyện đạt tiêu chuẩn hạng 3; trung tâm y tế huyện đạt chuẩn quốc gia	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Y tế

[illegible]

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
3	Phát triển sản xuất, thu nhập		3.3.3. Tỷ lệ số xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững									6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.4	3.4.1. Số lao động nông thôn được đào tạo nghề	triệu lao động								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
		3.4	3.4.1.1 Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo nghề nông nghiệp	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
			3.4.1.2 Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo nghề phi nông nghiệp	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
			3.4.2. Số lao động nông thôn, người khuyết tật, thợ thủ công, thợ lành nghề được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	triệu lao động								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
		3.5	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 6 (sản xuất)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	Giảm nghèo và an sinh xã hội	4.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 11 (Hộ nghèo)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
		4.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước/năm	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
		4.3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân các huyện nghèo/năm	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
5	Giáo dục	5.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 14 (Giáo dục và đào tạo)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
		5.2	Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi được phổ cập giáo dục mầm non	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
			5.3.1. Độ tuổi 15-60: Tỷ lệ biết chữ	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo

5

Giáo dục

5.3

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
			5.3.2. Độ tuổi 15-60: Tỷ lệ biết chữ của 14 tỉnh có điều kiện KTXH khó khăn	%							Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
			5.3.3. Độ tuổi 15-60: Tỷ lệ biết chữ của người dân tộc thiểu số	%							Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
		5.3	5.3.4. Độ tuổi 15-35: Tỷ lệ biết chữ	%							Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
			5.3.5. Độ tuổi 15-35: Tỷ lệ biết chữ của 14 tỉnh có điều kiện KTXH khó khăn	%							Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
			5.3.6. Độ tuổi 15-35: Tỷ lệ biết chữ của người dân tộc thiểu số	%							Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
		5.4	5.4.1. Tỷ lệ đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học cấp độ 3	%							Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Giáo dục và Đào tạo	
			5.4.2. Tỷ lệ trẻ 6 tuổi huy động được vào lớp 1	%							Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
			5.4.3. Tỷ lệ lưu ban và bỏ học ở tiểu học	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
			5.4.4. Tỷ lệ đơn vị cấp tỉnh phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi theo quy định	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện		Bộ Giáo dục và Đào tạo
			5.4.5. Tỷ lệ đơn vị cấp huyện phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi theo quy định	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
			5.4.6. Tỷ lệ số xã phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi theo quy định	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
5	Giáo dục	5.5	Tỷ lệ đơn vị cấp tỉnh phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Giáo dục và Đào tạo
		5.6	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
		5.7	Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
6	Y tế, chăm sóc sức khỏe người dân	6.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 15 (Y tế)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Y tế
		6.2	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Y tế
		6.3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Y tế
7	Chất lượng đời sống văn hóa	7.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 16 (Văn hóa)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
		7.2	Tỷ lệ số thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
8	Vệ sinh, môi trường nông thôn	8.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 17 (Môi trường và an toàn thực phẩm)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và MT; Bộ Y tế

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
		8.2	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh theo quy định	%								12 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		8.3	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn của Bộ Y tế	%								12 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		8.4	Tỷ lệ số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh	%								12 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		8.5	Tỷ lệ hộ có đủ nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
8	Vệ sinh, môi trường nông thôn	8.6	Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và MT
		8.7	Tỷ lệ số xã đạt chỉ tiêu về chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
		8.8	Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	%								12 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
8	Vệ sinh, môi trường nông thôn	8.9	Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Y tế
		8.10	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 7 (môi trường)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
9	Hệ thống chính trị	9.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 18 (Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật)	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		9.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nội vụ
9	Hệ thống chính trị	9.3	Số lượt cán bộ, công chức xã được đào tạo bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, kinh tế - xã hội chuyên sâu	Lượt								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nội vụ

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
		9.4	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Tư pháp	
10	Quốc phòng, an ninh	10.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 19 (Quốc phòng và an ninh)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Quốc phòng; Bộ Công An	
		10.2	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 8 (an ninh trật tự xã hội)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Công An	
11	Năng lực thực hiện, truyền thông và theo dõi, đánh giá thực hiện Chương trình	11.1	Tỷ lệ số đơn vị cấp huyện đạt tiêu chí số 9 về chỉ đạo XDNTM (bộ tiêu chí huyện nông thôn mới)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
		11.2	Cán bộ chuyên trách XDNTM các cấp được bồi dưỡng kiến thức	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
		11.3	Cán bộ trong hệ thống chính trị tham gia chỉ đạo Chương trình được bồi dưỡng kiến thức XDNTM	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
III	CÁC CHỈ SỐ THEO DÕI NGUỒN LỰC															

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
1	Cơ cấu nguồn lực huy động	1.1	Tỷ lệ ngân sách Trung ương	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.2	Tỷ lệ ngân sách địa phương	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.3	Tỷ lệ ngân sách lồng ghép	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.4	Tỷ lệ vốn tín dụng	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.5	Tỷ lệ vốn doanh nghiệp	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.6	Tỷ lệ vốn người dân và cộng đồng đóng góp	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Phân bổ vốn ngân sách Trung ương	2.1 Vốn đầu tư phát triển, Trái phiếu Chính phủ	2.1.1. Hệ số phân bổ cho xã dưới 5 tiêu chí	Hệ số								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
			2.1.2. Hệ số phân bổ xã nghèo, đặc biệt khó khăn khác	Hệ số								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
			2.1.3. Hệ số phân bổ xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	Hệ số								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
			2.1.4. Xã còn lại	Hệ số								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		2.2 Vốn sự nghiệp	2.2.1. Tỷ lệ vốn bố trí cho cấp tỉnh, huyện để thực hiện các nội dung của Chương trình	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
			2.2.2. Tỷ lệ vốn bố trí để triển khai các hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Phân bổ vốn ngân sách Trung ương	2.2 Vốn sự nghiệp	2.2.3. Tỷ lệ vốn phân bổ cho các xã	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
			2.2.4. Tỷ lệ vốn bố trí cho công tác duy tu, bảo dưỡng các công trình trên địa bàn xã	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Nợ đọng xây dựng cơ bản	3.1	Tổng số nợ đọng	triệu đồng								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
		3.2	Số nợ đọng tại các xã đã đạt chuẩn	triệu đồng								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.3	Tỷ lệ xã có nợ đọng	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.4	Tỷ lệ xã đã đạt chuẩn còn nợ	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

3. Hệ thống các biểu mẫu báo cáo theo dõi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/07/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

a) Mẫu số 01. Báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-...

..., ngày ... tháng ... năm...

BÁO CÁO

Kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm...

Thực hiện Nghị định số [27/2022/NĐ-CP](#) ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, (Tên cơ quan báo cáo) báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm ... (có phụ biểu chi tiết kèm theo).

Đề nghị quý Cơ quan tổng hợp./.

Các Bộ, cơ quan Trung ương báo cáo kèm theo phụ biểu số 01

Các tỉnh báo cáo kèm theo phụ biểu số 02 và 03

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- ...
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ biểu 01 (Kèm theo Mẫu số 01)

**Kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình
MTQG xây dựng nông thôn mới năm...**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung/hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng	Vốn phân bổ	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				
1	Hoạt động 1				
2	Hoạt động 1				
					

Phụ biểu 02 (Kèm theo Mẫu số 01)

Kết quả phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm...

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đối tượng	Số xã	Vốn bình quân/xã	Tổng vốn	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				
I	Đối tượng xã				
1	Xã khu vực III, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (nếu có)				
1.1	Xã khu vực III				
1.2	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo				
2	Xã còn lại				
2.1	Xã dưới 15 tiêu chí				
2.2	Xã ATK chưa đạt chuẩn NTM (trừ các xã khu vực I, II, III của Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi)				
2.3	Xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí				
2.4	Xã đạt chuẩn NTM				
II	Đối tượng huyện				
1	Huyện nghèo (nếu có)				
2	Huyện phấn đấu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025				

Phụ biểu 03 (Kèm theo Mẫu số 01)

Kết quả phân bổ kinh phí sự nghiệp từ nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm...

(Theo quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	TỔNG CỘNG					
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.					
	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương					
	Nội dung 02: Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa					
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội					
	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện					
	Nội dung 09: tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; phát triển và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính					
	Nội dung 11: phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn					
3	Nội dung thành phần số 03: triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn...					
	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.					
	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, phát triển tiêu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị.					
	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất					
	Nội dung 06: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản; đa dạng hoá hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ đảm bảo bền vững trước các biến động của thiên tai, dịch bệnh, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn gắn với việc đáp ứng các tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và đáp ứng nhu cầu thị trường.					
	Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.					
4	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.					
	Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn. Duy trì, củng cố chất lượng biết chữ mức độ 1; từng bước nâng cao tỷ lệ biết chữ mức độ 2 cho người lớn trong độ tuổi 15-60 tuổi.					
	Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở; cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.					
5	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.					
	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân (nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi). Phát động các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe, văn hóa, văn nghệ quần chúng; nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.					
	Nội dung 02: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa; bảo tồn và phát					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	huy di sản văn hóa; nghiên cứu, mở rộng mô hình kết nối văn hóa truyền thống và văn hóa mới, đảm bảo đa dạng về văn hóa vùng miền, dân tộc phục vụ phát triển du lịch.					
6	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.					
	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh;					
	Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, chất thải nhựa...) theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa;					
	Nội dung 03: Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên;					
	Nội dung 04: Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường; xây dựng mới và mở rộng các cơ sở mai táng, hỏa táng phải phù hợp với các quy định và theo quy hoạch;					
	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu;					
	Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình;					
	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình “Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025”.					
7	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.					
	Nội dung 02: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; gắn mã, cập nhật, thông báo và gắn biển địa chỉ số cho từng hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn nông thôn gắn với bản đồ số Việt Nam; bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin cho cán bộ cấp xã; phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn.					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025.					
	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.					
	Nội dung 05: Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý.					
	Nội dung 06: Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.					
8	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.					
	Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng NTM; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng NTM; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM;					
	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”;					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”					
	Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM;					
	Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”.					
9	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.					
	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự phòng, tự quản, tự vệ, tự hòa giải...; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;					
	Nội dung 02: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao.					
10	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.					
	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình;					
	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở;					
	Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM					
	Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM;					
	Nội dung 05: Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”.					
11	Nội dung khác (nếu có)					

b) Mẫu số 02. Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình của các Bộ, cơ quan Trung ương

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-...

..., ngày ... tháng ... năm...

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 6 tháng ... năm
/năm...**

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM...

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công (tại các văn bản: Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình công tác hàng năm của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia; ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ và Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương tại các cuộc họp...)

2. Công tác truyền thông

Kết quả thực hiện truyền thông, tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới

3. Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua

Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

4. Công tác kiểm tra, giám sát

- Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các nội dung của Chương trình theo lĩnh vực quản lý Nhà nước, nội dung thành phần được phân công;

- Kiểm tra, đánh giá của các thành viên Ban chỉ đạo Trung ương/thành viên Tổ công tác về Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tại các địa bàn được phân công.

5. Kết quả thực hiện kế hoạch vốn được giao

Kết quả thực hiện và kết quả giải ngân nguồn vốn ngân sách trung ương theo kế hoạch được giao

6. Kết quả thực hiện của các địa phương

Kết quả thực hiện của các địa phương trên cả nước các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới/các nội dung thành phần được giao chủ trì.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ CHỦ YẾU, NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công

- Những vấn đề đang là tồn tại, hạn chế; tác động đối với việc triển khai

Chương trình;

- Nguyên nhân (khách quan và chủ quan).

2. Tồn tại, hạn chế trong thực hiện Chương trình

- Những vấn đề đang là tồn tại, hạn chế; tác động đối với việc triển khai Chương trình;

- Nguyên nhân (khách quan và chủ quan).

III. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM CẦN TẬP TRUNG THỰC HIỆN ĐẾN HẾT NĂM

1. Các nhiệm vụ trọng tâm

Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

2. Giải pháp thực hiện

Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, cơ chế lồng ghép, phối hợp để nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề xuất, kiến nghị với Trung ương

2. Đề xuất, kiến nghị đối với các địa phương

Nơi nhận:

-;
-
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

c) Mẫu số 03. Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình cấp tỉnh, huyện

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-....

..., ngày ... tháng ... năm...

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 6 tháng ... năm
/năm...**

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả ban hành văn bản triển khai thực hiện Chương trình theo các quy định và hướng dẫn của Trung ương; cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương.

a) Đánh giá việc ban hành các văn bản đề hướng dẫn, cụ thể hóa các quy định của Trung ương.

b) Kết quả ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương, trong đó tập trung vào một số nội dung trọng tâm:

- Cơ chế lồng ghép các chương trình, dự án trên địa bàn;
- Cơ chế giao quyền chủ động cho người dân và cộng đồng trong thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã;
- Cơ chế hỗ trợ đầu tư xây dựng đường giao thông; thu gom, xử lý rác thải, chất thải; chính sách hỗ trợ lãi vay tín dụng phục vụ phát triển sản xuất...
- Cơ chế chính sách để huy động, quản lý, sử dụng nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước, nhất là huy động từ người dân.
- Chính sách ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp.
- Chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp và đầu tư sản xuất công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn nông thôn.
- Chính sách liên kết hợp tác đa dạng giữa hộ nông dân với doanh nghiệp và các đối tác kinh tế khác.
- Cơ chế chính sách đối với xã, huyện chỉ đạo điểm.

(Bổ sung số liệu cụ thể theo Phụ biểu số 04 kèm theo)

2. Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động

a) Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân để phát huy vai trò trong quá trình thực hiện Chương trình trên địa

bàn.

b) Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

....

3. Thành lập, kiện toàn bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình

a) Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia các cấp.

b) Kết quả kiện toàn bộ máy tổ chức tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp thực hiện Chương trình.

c) Đánh giá hiệu quả hoạt động của bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình; công tác phối hợp giữa các bộ ngành, sở ngành, các cấp trong tổ chức thực hiện Chương trình.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN ĐỀ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

Tập trung đánh giá kết quả triển khai, thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình chuyên đề thuộc Chương trình được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình (đã được phê duyệt tại Quyết định số [263/QĐ-TTg](#) của Thủ tướng Chính phủ) trên địa bàn xã

2. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM (đã được ban hành tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số: 318, 319, 320 ngày 08/3/2022)

Đề nghị đánh giá cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí theo các quy định tại Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp (huyện, xã) theo các mức độ (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu)

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 09 kèm theo)

3. Kết quả thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới

Kết quả đạt chuẩn nông thôn mới các cấp (tỉnh, huyện, xã, thôn) theo các mức độ (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu)

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 08 kèm theo)

4. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực

a) Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình, phân theo các nguồn:

- Vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp

- Ngân sách Trung ương; ngân sách tỉnh, huyện, xã; vốn lồng ghép các chương trình, dự án; tín dụng; đầu tư của doanh nghiệp; đóng góp của người dân (nếu có).

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 05 kèm theo)

b) Kết quả phân bổ, sử dụng vốn ngân sách Trung ương theo quy định.

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 06 kèm theo)

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 02 và 03 nếu có sự điều chỉnh)

c) Kết quả thực hiện các nguồn vốn

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 07 kèm theo)

d) Kết quả thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù.

đ) Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới (nếu có)

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả nổi bật đã đạt được

2. Những hạn chế, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân *(chủ quan và khách quan)*

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM.../NĂM...

I. MỤC TIÊU (Áp dụng cho báo cáo năm)

1. Mục tiêu chung.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu;

- Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, đạt nông thôn mới; số huyện đạt nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu;

- Số đơn vị cấp thôn đạt chuẩn nông thôn mới, đạt nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu;

- Bình quân tiêu chí/xã, các tiêu chí sẽ hoàn thành,

- Số xã đạt dưới 15 tiêu chí (giảm so với năm trước).

- Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn: Thu nhập, tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế, môi trường...

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện

2. Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình

III. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH (Áp dụng cho báo cáo năm)

1. Dự kiến tổng nhu cầu vốn.

2. Cơ cấu nguồn lực:

a) Vốn ngân sách trung ương bố trí trực tiếp (Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp);

b) Vốn ngân sách địa phương các cấp (tỉnh, huyện, xã);

c) Vốn lồng ghép;

- d) Vốn tín dụng;
- đ) Vốn doanh nghiệp;
- e) Vốn huy động từ người dân và cộng đồng.

3. Dự kiến kế hoạch vốn theo các nội dung thực hiện

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- ...;
-
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

d) Mẫu số 04. Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình cấp xã

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-...

..., ngày ... tháng ... năm...

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 6 tháng ... năm
/năm...**

Phần thứ nhất

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG
TRÌNH**

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác tuyên truyền, vận động

a) Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân để phát huy vai trò trong quá trình thực hiện Chương trình trên địa bàn.

b) Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

c) Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đối với việc triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

d) Những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân

2. Bộ máy tổ chức thực hiện Chương trình:

a) Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo xã và bố trí cán bộ chuyên trách xây dựng nông thôn mới của xã.

b) Đánh giá chung về những thuận lợi, hạn chế liên quan đến bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình; sự phối hợp giữa các cấp, ngành, các chương trình, dự án trên địa bàn phục vụ cho xây dựng NTM.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình (đã được phê duyệt tại Quyết định số 263/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) trên địa bàn xã

2. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về xã NTM

Số tiêu chí đạt chuẩn, đạt chuẩn nâng cao, kiểu mẫu (nếu có)

3. Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới cấp thôn (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu)

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 13 kèm theo)

4. Kết quả huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực

a) Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình, phân theo các nguồn:

Ngân sách Trung ương (Vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp); ngân sách tỉnh, huyện, xã; vốn lồng ghép các chương trình, dự án; tín dụng; đầu tư của doanh nghiệp; đóng góp của người dân *(nếu có)*.

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 10 kèm theo)

b) Kết quả thực hiện các nguồn vốn

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 11 và 12 kèm theo)

c) Kết quả thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù.

d) Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới *(nếu có)*

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả nổi bật đã đạt được

2. Những hạn chế, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM.../NĂM...

I. MỤC TIÊU (Áp dụng cho báo cáo năm)

1. Mục tiêu chung.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Số tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu;

- Số đơn vị cấp thôn đạt chuẩn nông thôn mới, đạt nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu;

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện

2. Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả triển khai
Chương trình

III. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH (Áp dụng cho báo cáo năm)

1. Dự kiến tổng nhu cầu vốn.

2. Cơ cấu nguồn lực:

a) Vốn ngân sách trung ương bố trí trực tiếp (Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp);

b) Vốn ngân sách địa phương các cấp (tỉnh, huyện, xã);

c) Vốn lồng ghép;

d) Vốn tín dụng;

đ) Vốn doanh nghiệp;

e) Vốn huy động từ người dân và cộng đồng.

3. Dự kiến kế hoạch vốn theo các nội dung thực hiện

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

-;
-
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

4. Kỹ năng thu thập, tổng hợp, xử lý, phân tích, cập nhật thông tin, dữ liệu và viết báo cáo

a) Khái niệm thông tin

Có rất nhiều các tài liệu đưa ra khái niệm về thông tin, tuy nhiên, trong phạm vi khái niệm thông tin phục vụ cho công tác quản lý có thể khái quát: Thông tin quản lý là những dữ liệu được xử lý, sắp xếp nhằm giúp cho các nhà quản lý đưa ra các quyết định tốt hơn trong các nhiệm vụ quản lý cụ thể.

b) Phân loại thông tin trong quản lý

Hệ thống thông tin trong quản lý có thể được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau để phục vụ cho mục đích ra các quyết định quản lý, trong đó có thể phân loại như sau:

- Thông tin phục vụ cho các quyết định chính sách dài hạn: Loại thông tin này chủ yếu phục vụ cho các nhà quản lý cấp cao khi dự báo tương lai và nó đòi hỏi tính khái quát, tổng hợp cao.

- Thông tin phục vụ cho các quyết định chính sách trung hạn: Loại thông tin này phục vụ cho các nhà quản lý cấp trung gian, phòng ban trong tổ chức, nó vừa có yêu cầu mang tính tổng hợp nhưng cũng cần phải có mức độ chi tiết nhất định. Loại thông tin này thường được cung cấp định kỳ.

- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Sử dụng cho công tác chỉ đạo, điều hành tổ chức hàng ngày và chủ yếu phục vụ cho giám sát hoạt động tác nghiệp của tổ chức. Loại thông tin này cần chi tiết, được rút ra từ quá trình xử lý các dữ liệu trong tổ chức, kết hợp các thông tin thu thập bên ngoài. Đây là loại thông tin cần được cung cấp thường xuyên.

c) Một số kỹ năng cơ bản về thu thập thông tin

Thu thập thông tin là quá trình tập hợp thông tin theo những tiêu chí cụ thể nhằm làm rõ các vấn đề, các câu hỏi theo mục đích và yêu cầu quản lý. Tùy theo yêu cầu về thông tin, nguồn lực mà có thể áp dụng các phương pháp, cách thức thu thập thông tin khác nhau và từ các nguồn thông tin khác nhau. Thu thập thông tin là một quá trình liên tục gắn với yếu tố đầu vào của tổ chức, nhằm bổ sung, hoàn thiện những thông tin cần thiết và nó chịu tác động của nhiều nhân tố về kỹ năng thu thập thông tin, kỹ năng sử dụng các phương pháp, cách thức thu thập thông tin.

Xác định nhu cầu thông tin cần thu thập:

Khi xác định nhu cầu thông tin cần thu thập, cần phải trả lời đầy đủ các câu hỏi: Vấn đề đang giải quyết cần có những thông tin nào? Thông tin hiện có còn thiếu những gì? Những thông tin quan trọng nhất để xử lý vấn đề là gì?

Việc xác định nhu cầu bảo đảm thông tin cần dựa trên các nguyên tắc tiếp cận đa chiều, gắn với bản chất của vấn đề đang xử lý.

Xác định nguồn thông tin:

Nguồn thông tin có thể phân loại theo những cách tiếp cận khác nhau nhưng

thường được chia thành thông tin thứ cấp và sơ cấp. Thông tin thứ cấp là nguồn thông tin sẵn có từ các chủ thể khác cung cấp. Thông tin sơ cấp là thông tin mới, được thu thập thông qua các phương pháp, kỹ thuật thu thập. Nguồn thông tin thu thập cần đảm bảo yếu tố độ tin cậy và hợp pháp.

- Thu thập thông tin qua nguồn thứ cấp:
 - + Thông tin từ các hồ sơ, tài liệu, văn bản
 - + Các phương tiện thông tin đại chúng
- Kỹ thuật thu thập:
 - + Thu thập thông tin tổng quan và quá khứ trước (bối cảnh, quá trình hình thành, phát triển).
 - + Thu thập các thông tin cập nhật, cụ thể (hiện trạng).
 - + Thu thập thông tin chuyên sâu (tìm kiếm các tài liệu mang tính chuyên đề, các báo cáo khoa học...).
 - + Tập hợp, hệ thống kết quả thu thập thông tin (phân tích, so sánh, đánh giá).
- Thu thập thông tin qua nguồn sơ cấp:
 - + Quan sát tại chỗ và ghi chép.
 - + Tiến hành phỏng vấn.
 - + Tổ chức thảo luận, lấy ý kiến.

d) Một số kỹ năng cơ bản về xử lý thông tin

Xử lý thông tin là hoạt động tổng hợp, phân tích, phân loại, chỉnh lý, biên tập thông tin theo các nguyên tắc và phương pháp nhất định, trên cơ sở đó đưa ra các thông tin thật sự có giá trị hay các báo cáo phục vụ cho việc ra các quyết định, giải quyết nhiệm vụ quản lý của tổ chức.

Tập hợp và hệ thống hoá thông tin theo từng vấn đề, lĩnh vực, yêu cầu quản lý:

- Cần tập hợp, hệ thống thông tin và phân loại thông tin theo các nhóm (kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường, thông tin quá khứ, hiện tại và dự báo).
- Tóm tắt những thông tin cơ bản, thông tin mới, đặc thù cần ghi nhớ để thường xuyên sử dụng.

Phân tích, kiểm tra độ chính xác, hợp lý của các thông tin:

- Xác định độ tin cậy của các nguồn tin;
- Lý giải được sự mâu thuẫn giữa các thông tin đã thu thập được từ nhiều nguồn khác nhau;
- Chọn ra những thông tin đầy đủ, có độ tin cậy cao, chỉnh lý lại đảm bảo độ chính xác hơn.

4.3. Cung cấp, phổ biến thông tin: Thông tin đã được xử lý cần phải phổ biến được kịp thời truyền đạt đến các đối tượng cần tiếp nhận thông tin. Cần lựa chọn hình

thức và kênh truyền đạt thông tin phù hợp (phương tiện thông tin đại chúng, tài liệu phát tay, họp báo, hội nghị...).

4.4. Lưu trữ, bảo quản thông tin: Việc bảo quản và lưu trữ thông tin nhằm đảm bảo cho tài liệu thông tin không bị hư hỏng và phục vụ cho công tác hàng ngày và lâu dài (lưu trữ bằng văn bản hoặc qua máy tính và các thiết bị lưu trữ điện tử).

đ) Một số kỹ năng cơ bản về viết báo cáo

Báo cáo là một loại văn bản dùng để trình bày một vấn đề hoặc các kết quả hoạt động của một cơ quan, tổ chức trong một phạm vi không gian và thời gian nhất định, qua đó giúp cho người quản lý cơ quan, tổ chức có được những thông tin cơ sở để đưa ra các quyết định quản lý.

Yêu cầu cơ bản đối với bản báo cáo:

- Phải thể hiện được chủ thể ban hành (ai ban hành?)
- Về lý do viết báo cáo (theo quy định định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của các cơ quan quản lý)
- Nội dung báo cáo: Rất phong phú, tuy nhiên trong công tác quản lý hành chính Nhà nước thường bố cục từ trình bày từ bối cảnh đến kết quả triển khai hoạt động, đánh giá ưu điểm, nhược điểm, các bài học kinh nghiệm và đề xuất kiến nghị giải quyết những vấn đề tồn tại hoặc đề hoạt động được triển khai hiệu quả hơn.

- Báo cáo phải trung thực, khách quan, thông tin phải chính xác.
- Báo cáo phải kịp thời phục vụ cho yêu cầu công tác quản lý.

Các bước viết báo cáo:

- Chuẩn bị viết báo cáo;
 - + Xác định mục đích, yêu cầu của bản báo cáo;
 - + Thực hiện thu thập các thông tin, dữ liệu cần cho báo cáo
 - + So sánh, phân tích, lựa chọn, sắp xếp các thông tin để trình bày trong báo cáo;
- Xây dựng và trình duyệt đề cương (nếu có): Trên cơ sở mục đích, yêu cầu báo cáo và những thông tin đã thu thập chuẩn bị cho báo cáo, người viết cần hình dung và phác thảo ra bố cục, dàn ý cho báo cáo.
 - Viết báo cáo: Trình bày chi tiết theo đề cương báo cáo, củng cố thêm các nội dung cần báo cáo.
 - Rà soát, hoàn thiện báo cáo và trình duyệt (nếu có).